

Số: 70P/QĐ-CDKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí Học kỳ II năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Hướng dẫn liên sở số 794/SGDĐT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2022 về việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021-2022;

Căn cứ Công văn số 307/SGDĐT-KHTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 về triển khai Nghị quyết số 165/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét miễn, giảm học phí Học kỳ II năm học 2022-2023 họp ngày 22 tháng 8 năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác Học sinh Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí Học kỳ II năm học 2022-2023 cho **47 sinh viên khóa 16,17,18** trình độ Cao đẳng, hình thức chính quy (danh sách đính kèm).

Điều 2. Đối với sinh viên chưa hoàn thành nghĩa vụ đóng học phí thì tiền miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện thu bù trừ vào số tiền nợ học phí của sinh viên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ông (Bà) Trưởng các đơn vị phòng Công tác Học sinh sinh viên, phòng Kế hoạch-Tài chính, khoa Kế toán-Kiểm toán, khoa Quản trị-Kinh doanh, khoa Tài chính-Ngân hàng, khoa Ngoại ngữ, khoa Công nghệ thông tin, khoa Khoa học xã hội và Quản lý công nghiệp và sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

-Như Điều 4;

-Lưu: VT, CTHSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hùng Dũng

DANH SÁCH HỌC SINH-SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II (5 Tháng) NĂM HỌC 2022-2023

(Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021, Hướng dẫn liên sở 794/SGDDT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2022,

Công văn số 307/SGDDT-KHTC ngày 31 tháng 01 năm 2023)

(Kèm theo quyết định: 708 /QĐ-CDKT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (1 THÁNG) (đồng)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	Ký Nhận
I. MIỄN HỌC PHÍ 100% (38 SINH VIÊN)						153.000.000	153.000.000	153.000.000	
1	20634006	Đào Ngọc Nhanh	16CAD01	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
2	20681044	Lê Nguyễn Kiều Anh	16CDL01	Mồ côi	940.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
3	20682067	Diệp Kiến Thức	16CKS01	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	940.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
4	20631521	Lăng Mỹ Diệu	16CKT01	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
5	20631177	Nguyễn Thị Trúc Mai	16CKT03	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
6	20631312	Lê Thảo Nguyên	16CKT04	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	

STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (1 THÁNG) (đồng)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	Ký Nhận
7	20613161	Đặng Thị Nhân	16CLG02	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
8	20641383	Nguyễn Thiên Quốc	16CQT05	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
9	20641498	Nguyễn Thị Thanh Hường	16CQT07	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
10	20641830	Nguyễn Thị Huỳnh Như	16CQT11	Mồ côi	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
11	20621265	Thiên Thị Mỹ Dung	16CTA01	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
12	20621196	Võ Xuân Trang	16CTA03	Mồ côi	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
13	21635003	Phan Hoàng Lâm	17CFB01	Mồ côi	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
14	21651017	Trần Thị Nhã Linh	17CIM01	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
15	21651004	Phạm Mỹ Dung	17CIM01	Khuyết tật	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	

STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (1 THÁNG) (đồng)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	Ký Nhận
16	21611122	Nguyễn Như Bình	17CKD05	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
17	21611214	Võ Ngọc Anh Thư	17CKD08	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
18	21631003	Lộc Thị Hường	17CKT01	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
19	21631226	Uông Lâm Như Quỳnh	17CKT08	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
20	21631446	Lê Huỳnh Phương Thảo	17CKT15	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
21	21661029	Đỗ Ngọc Quang	17CSI01	Mồ côi	940.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
22	21621124	Nguyễn Hữu Bình	17CTA05	Khuyết tật	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
23	22631575	Nguyễn Thị Kim Thủy	18CKT20	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
24	22661101	Kiều Thị Khánh Ly	18CSI01	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thành phố	940.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	



STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (1 THÁNG) (đồng)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	Ký Nhận
25	22635047	Ngô Thị Kiều Oanh	18CFB02	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
26	22631440	Phan Thị Trúc Xinh	18CKT15	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
27	22631458	Đàng Lưu Lan Anh	18CKT16	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
28	22631498	Nguyễn Thị Xuân Nhi	18CKT17	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
29	22631559	Châu Ngọc Anh Thư	18CKT19	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
30	22613209	Nguyễn Minh Thủy Trúc	18CLG07	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
31	22641039	Nguyễn Lan Anh	18CQT02	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
32	22641257	Lê Thị Thảo Vy	18CQT09	Khuyết tật	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
33	22641250	Tư Nữ Yến My	18CQT09	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	

STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (1 THÁNG) (đồng)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	Ký Nhận
34	22641732	Đàm Cảnh Đạt	18CQT25	Hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
35	22641749	Đỗ Thị Hồng Anh	18CQT25	Mồ côi	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
36	22662011	Lê Ngọc Hậu	18CSI01	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	940.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
37	22662038	Phạm Hoàng Hữu	18CSI02	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	940.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
38	22621151	Vi Thị Thủy Tiên	18CTA06	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	780.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
II. GIẢM 70% HỌC PHÍ (9 SINH VIÊN)						26.250.000	26.250.000	26.250.000	
1	20631026	Thạch Thị Ngoan	16CKT01	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	780.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	
2	20662001	Phan Nhật Tân	16CSI01	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	940.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	
3	20682070	Hà Quang Huy	16CKS01	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	940.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	
4	20641580	Đinh Hoa My	16CQT08	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	780.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	

STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (1 THÁNG) (đồng)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NH 2022-2023 (5 THÁNG) (đồng)	Ký Nhận
5	20641640	Thạch Thị Ngọt	16CQT08	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	780.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	
6	21641049	Thạch Thị Bảo Châu	17CQT02	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	780.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	
7	22641096	Sùng A Hồng	18CQT04	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	780.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	
8	22661002	Lương Quang Điệp	18CIT01	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	940.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	
9	22641034	Huỳnh Thanh Hằng	18CQT02	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	780.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	
	Tổng số	47 sinh viên				179.250.000	179.250.000	179.250.000	

Số tiền bằng chữ: **Một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng chẵn./.**

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC HỌC SINH - SINH VIÊN



Phạm Ngọc Hiệp

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hùng Dũng